



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Sunil Marwah	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vikas Gupta	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên	
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vasikaran Krishnamourthy	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Giám đốc kinh doanh	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Puneet Jain	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Tài chính	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
	Tài chính	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Điều hành	

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Sunil Marwah
Ông Vasikaran Krishnamourthy
Bà La Bùi Hồng Ngọc

từ ngày 1 tháng 7 năm 2022
từ ngày 1 tháng 7 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Vasikaran Krishnamourthy
Phó Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12220012/22987778

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.024.445.405.163	829.133.842.390
110	I. Tiền	4	6.664.313.247	27.501.432.599
111	1. Tiền		6.664.313.247	27.501.432.599
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		816.090.639.294	624.908.495.817
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	835.831.934.942	651.253.310.250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.214.442.136	7.443.516.887
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	613.100.000.000	613.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	135.303.446.559	135.470.853.023
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(782.359.184.343)	(782.359.184.343)
140	III. Hàng tồn kho		109.259.442.620	90.770.190.305
141	1. Hàng tồn kho	10	109.259.442.620	90.770.190.305
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		92.431.010.002	85.953.723.669
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.493.255.802	5.349.811.080
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	73.354.892.529	66.755.669.283
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.582.861.671	13.848.243.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.067.835.115.169	1.082.120.078.128
210	I. Phải thu dài hạn		203.692.705.105	203.410.946.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	351.692.705.105	351.410.946.525
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(148.000.000.000)	(148.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		234.642.966.512	264.383.010.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	234.259.845.908	253.008.401.957
222	Nguyên giá		608.248.282.231	608.582.111.866
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(373.988.436.323)	(355.573.709.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	383.120.604	11.374.608.136
228	Nguyên giá		5.592.445.174	23.813.560.190
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.209.324.570)	(12.438.952.054)
230	III. Bất động sản đầu tư		103.440.200.000	103.440.200.000
231	1. Nguyên giá	14	103.440.200.000	103.440.200.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.569.765.553	5.223.667.256
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	17.569.765.553	5.223.667.256
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		357.800.000.000	357.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	16	357.800.000.000	357.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		150.689.477.999	147.862.254.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	67.096.306.133	56.548.655.622
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	83.593.171.866	91.313.598.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.092.280.520.332	1.911.253.920.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		823.035.849.978	670.940.392.966
310	I. Nợ ngắn hạn		784.631.753.559	626.536.296.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	562.064.486.160	422.466.942.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	16.942.035.317	16.338.192.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	905.863.854	1.259.068.235
314	4. Phải trả người lao động		105.480.000	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.454.806.521	6.667.894.515
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.944.624.875	2.293.564.302
320	7. Vay	21	196.214.456.832	177.510.634.464
330	II. Nợ dài hạn		38.404.096.419	44.404.096.419
338	1. Vay	21	38.404.096.419	44.404.096.419
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	1.269.244.670.354	1.240.313.527.552
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.269.244.670.354	1.240.313.527.552
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.973.114.162	10.973.114.162
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.517.634.361	220.586.491.559
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		220.586.491.559	71.295.939.561
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		28.931.142.802	149.290.551.998
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.092.280.520.332	1.911.253.920.518



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng




Vasikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

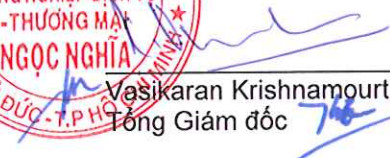
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	831.392.121.534	761.524.088.890
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.232.140.106)	(801.337.313)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	830.159.981.428	760.722.751.577
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(720.420.617.047)	(662.330.940.876)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.739.364.381	98.391.810.701
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	961.317.478	568.053.000
22	7. Chi phí tài chính	25	(8.191.872.035)	(8.326.017.836)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.233.358.973)	(8.106.743.949)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(34.527.621.811)	(25.899.910.401)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(29.462.292.148)	(31.700.945.845)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.518.895.865	33.032.989.619
31	11. Thu nhập khác	27	1.239.424.264	1.692.690.199
32	12. Chi phí khác	27	(2.543.369.856)	(51.114.779)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(1.303.945.592)	1.641.575.420
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		37.214.950.273	34.674.565.039
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(563.380.705)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(7.720.426.766)	(7.054.876.729)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		28.931.142.802	27.619.688.310


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng




Vesikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.214.950.273	34.674.565.039
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13	18.792.901.025	19.899.634.138
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(580.910.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(82.079.377)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(109.544.718)	(996.717.353)
06	Chi phí lãi vay	25	7.233.358.973	8.106.743.949
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.049.586.176	61.103.315.773
09	Tăng các khoản phải thu		(197.287.948.540)	(101.710.182.788)
10	Tăng hàng tồn kho		(18.489.252.315)	(19.631.869.867)
11	Tăng các khoản phải trả		128.696.725.959	88.687.718.951
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(72.218.485)	9.353.592.313
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.237.647.282)	(8.251.074.037)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(297.999.070)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(31.638.753.557)	29.551.500.345
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(2.333.782.938)	(5.879.810.217)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		421.500.000	3.493.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		16.249.703	29.468.032
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.896.033.235)	(2.357.342.185)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	438.442.771.100	321.334.682.041
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(425.745.103.660)	(355.924.120.787)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	-	(6.598.801.318)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		12.697.667.440	(41.188.240.064)

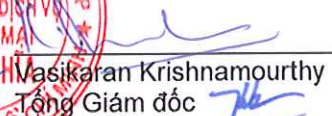
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.837.119.352)	(13.994.081.904)
60	Tiền đầu kỳ		27.501.432.599	43.775.846.626
70	Tiền cuối kỳ	4	6.664.313.247	29.781.764.722



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

Masikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư' Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 618 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 666).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 17. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	<u>6.664.313.247</u>	<u>27.501.432.599</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	595.814.218.596	450.855.146.149
Phải thu từ các bên khác	240.017.716.346	200.398.164.101
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	42.155.236.981	42.050.633.722
- Công ty Cổ phần Uniben	33.078.230.760	22.490.491.316
- Công ty TNHH Dynaplast Packaging (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Ninh	19.243.747.422	17.586.106.487
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	15.158.737.684	15.158.737.684
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	13.682.485.252	13.682.485.252
- Khác	<u>116.699.278.247</u>	<u>89.429.709.640</u>
TỔNG CỘNG	835.831.934.942	651.253.310.250
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(30.135.981.391)</u>	<u>(30.135.981.391)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>805.695.953.551</u>	<u>621.117.328.859</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	30.135.981.391	28.590.937.066
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(580.910.000)
Số cuối kỳ	<u>30.135.981.391</u>	<u>28.010.027.066</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Hoàn Hân	2.051.384.936	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	781.107.195
Công ty TNHH Cơ điện lạnh EEP Việt Nam	-	1.274.830.700
Khác	<u>8.636.700.005</u>	<u>2.642.328.992</u>
TỔNG CỘNG	14.214.442.136	7.443.516.887
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(4.151.216.115)</u>	<u>(4.151.216.115)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>10.063.226.021</u>	<u>3.292.300.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	543.500.000.000	543.500.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	613.100.000.000	613.100.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	(613.100.000.000)	(613.100.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	135.303.446.559	135.470.853.023
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	134.971.986.837	134.971.986.837
Tạm ứng cho nhân viên	318.265.417	372.775.252
Khác	13.194.305	126.090.934
Dài hạn	351.692.705.105	351.410.946.525
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.692.705.105	2.410.946.525
TỔNG CỘNG	486.996.151.664	486.881.799.548
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(282.971.986.837)	(282.971.986.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	204.024.164.827	203.909.812.711

(*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này có thời hạn thu hồi trong vòng bốn (4) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 5, số 6, số 7 và số 8.

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngán hạn	782.359.184.343	-	(782.359.184.343)	782.359.184.343	-	(782.359.184.343)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	684.790.439.450	-	(684.790.439.450)	684.790.439.450	-	(684.790.439.450)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison Khác	526.080.863 1.393.536.512	-	(526.080.863) (1.393.536.512)	526.080.863 1.393.536.512	-	(526.080.863) (1.393.536.512)
Dài hạn	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)
TỔNG TỌNG	1.131.359.184.343	201.000.000.000	(930.359.184.343)	1.131.359.184.343	201.000.000.000	(930.359.184.343)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên liệu, vật liệu	64.813.855.549	44.209.861.424
Thành phẩm	30.898.433.325	30.356.434.395
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.713.556.563	2.627.575.671
Hàng đang đi đường	4.560.397.380	10.203.685.354
Công cụ, dụng cụ	1.211.860.834	315.450.043
Hàng gửi đi bán	781.265.290	2.704.362.780
Hàng hóa	280.073.679	352.820.638
TỔNG CỘNG	<u>109.259.442.620</u>	<u>90.770.190.305</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	5.493.255.802	5.349.811.080
Công cụ, dụng cụ	2.570.455.203	3.522.947.706
Khác	2.922.800.599	1.826.863.374
Dài hạn	67.096.306.133	56.548.655.622
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.454.885.063	45.068.052.197
Tiền thuê đất (*)	21.375.368.422	11.008.582.068
Khác	266.052.648	472.021.357
TỔNG CỘNG	<u>72.589.561.935</u>	<u>61.898.466.702</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.
(Thuyết minh số 21.1)

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	56.579.310.611	526.445.173.354 (333.829.635)	18.183.851.022	7.373.776.879	608.582.111.866 (333.829.635)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	56.579.310.611	526.111.343.719	18.183.851.022	7.373.776.879	608.248.282.231
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	9.334.674.266	228.948.530.803	5.448.634.822	5.875.677.879	249.607.517.770
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(35.663.677.317)	(302.412.819.642)	(10.425.023.332)	(7.072.189.618)	(355.573.709.909)
Khấu hao trong kỳ	(1.491.971.041)	(15.877.164.240)	(904.036.157)	(147.118.810)	(18.420.290.241)
Thanh lý	-	5.563.827	-	-	5.563.827
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(37.155.648.358)	(318.284.420.055)	(11.329.059.489)	(7.219.308.428)	(373.988.436.323)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.915.633.294	224.032.353.712	7.758.827.690	301.587.261	253.008.401.957
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.423.662.253	207.826.923.664	6.854.791.533	154.468.451	234.259.845.908

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 21.1
và Thuyết minh số 21.2)

114.805.271.044

107.952.748.944

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	18.221.115.016	5.592.445.174	23.813.560.190
Phân loại lại	<u>(18.221.115.016)</u>	<u>-</u>	<u>(18.221.115.016)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>5.592.445.174</u>	<u>5.592.445.174</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	3.408.542.874	3.408.542.874
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(7.423.469.298)	(5.015.482.756)	(12.438.952.054)
Hao mòn trong kỳ	(178.768.970)	(193.841.814)	(372.610.784)
Phân loại lại	<u>7.602.238.268</u>	<u>-</u>	<u>7.602.238.268</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>(5.209.324.570)</u>	<u>(5.209.324.570)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>10.797.645.718</u>	<u>576.962.418</u>	<u>11.374.608.136</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>383.120.604</u>	<u>383.120.604</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	<u>103.440.200.000</u>	<u>103.440.200.000</u>

(*) Số dư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất số IV-21 được phân loại từ tài sản cố định vô hình do thay đổi mục đích sử dụng tài sản và được phê duyệt theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 01-T11-21/NN/QĐ ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do bản chất bất động sản đầu tư sẽ biến động giá trị. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tài sản cố định chờ lắp đặt	17.569.765.553	4.702.963.256
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	520.704.000
TỔNG CỘNG	<u>17.569.765.553</u>	<u>5.223.667.256</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Lĩnh vực	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	242.800.000.000	100	242.800.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI") (*)	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100
TỔNG CỘNG			<u>357.800.000.000</u>		<u>357.800.000.000</u>	

(*) Các khoản đầu tư này được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 21.1).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	430.464.477.274	276.408.957.767
Phải trả các bên khác	131.600.008.886	146.057.984.341
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	36.479.111.220	17.156.829.580
- Công ty TNHH Nhựa tái chế Duy Tân	26.159.973.840	20.120.702.800
- Unilever Asia Private Limited	-	26.344.215.454
- Khác	68.960.923.826	82.436.236.507
TỔNG CỘNG	<u>562.064.486.160</u>	<u>422.466.942.108</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	3.360.523.513	4.333.768.503
Khác	13.581.511.804	12.004.424.420
TỔNG CỘNG	<u>16.942.035.317</u>	<u>16.338.192.923</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng	66.755.669.283	65.816.753.774	(59.217.530.528)	73.354.892.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.848.243.306	297.999.070	(563.380.705)	13.582.861.671
TỔNG CỘNG	<u>80.603.912.589</u>	<u>66.114.752.844</u>	<u>(59.780.911.233)</u>	<u>86.937.754.200</u>
Phải nộp:				
Thuế thu nhập cá nhân	707.994.242	4.652.530.863	(4.776.247.788)	584.277.317
Thuế giá trị gia tăng	-	59.109.831.434	(58.788.244.897)	321.586.537
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	7.358.497.120	(7.358.497.120)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.527.500.421	(1.527.500.421)	-
Thuế nhà thầu	551.073.993	76.606.143	(627.680.136)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.259.068.235</u>	<u>72.724.965.981</u>	<u>(73.078.170.362)</u>	<u>905.863.854</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lương và thưởng	3.221.941.988	4.316.789.499
Lãi vay	771.544.746	775.833.055
Khác	1.461.319.787	1.575.271.961
TỔNG CỘNG	<u>5.454.806.521</u>	<u>6.667.894.515</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
						VND
Ngắn hạn	177.510.634.464	438.442.771.100	(425.745.103.660)	6.000.000.000	6.154.928	196.214.456.832
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	165.510.634.464	438.442.771.100	(419.745.103.660)	-	6.154.928	184.214.456.832
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	12.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	12.000.000.000
Dài hạn	44.404.096.419	-	-	(6.000.000.000)	-	38.404.096.419
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	44.404.096.419	-	-	(6.000.000.000)	-	38.404.096.419
TỔNG CỘNG	221.914.730.883	438.442.771.100	(425.745.103.660)	-	6.154.928	234.618.553.251

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(Nguyên tệ)		%/năm	
	VND			
	USD			

Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam

Khoản vay 1	31.195.262.736	- Từ ngày 6 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2022	5,8	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
-------------	----------------	--	-----	--

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	130.898.749.035	- Từ ngày 10 tháng 10 năm 2022 đến ngày 26 tháng 12 năm 2022	5,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của NNI tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này.
Khoản vay 2	22.120.445.061	944.712.58 Từ ngày 7 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	3	

153.019.194.096 944.712.58

TỔNG CỘNG 184.214.456.832 944.712.58

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua máy móc thiết bị được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>50.404.096.419</u>	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025	8,5 – 8,6	Máy móc thiết bị của Công ty
Trong đó:				
Vay dài hạn	38.404.096.419			
Vay dài hạn đến hạn trả	12.000.000.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	69.008.101.688	1.088.735.137.681
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	27.619.688.310	27.619.688.310
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	96.627.789.998	1.116.354.825.991
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	220.586.491.559	1.240.313.527.552
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.931.142.802	28.931.142.802
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	815.709.880.000	192.851.537.982	10.973.114.162	192.503.849	249.517.634.361	1.269.244.670.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>

22.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.570.988	81.570.988

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	831.392.121.534	761.524.088.890
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	511.331.726.603	401.699.682.580
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	319.374.394.931	358.851.406.310
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	686.000.000	973.000.000
Hàng bán bị trả lại	(1.232.140.106)	(801.337.313)
Doanh thu thuần	<u>830.159.981.428</u>	<u>760.722.751.577</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	510.099.586.497	400.915.794.017
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	319.374.394.931	358.833.957.560
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	686.000.000	973.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	654.063.230.934	553.210.187.385
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	176.096.750.494	207.512.564.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	945.006.952	538.584.968
Lãi tiền gửi	16.310.526	29.468.032
TỔNG CỘNG	<u>961.317.478</u>	<u>568.053.000</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	421.581.420.448	332.410.256.492
Giá vốn của hàng hóa đã bán	298.331.428.783	329.231.173.311
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	507.767.816	689.511.073
TỔNG CỘNG	<u>720.420.617.047</u>	<u>662.330.940.876</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi vay	7.233.358.973	8.106.743.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá	958.513.062	171.393.415
Khác	-	47.880.472
TỔNG CỘNG	<u>8.191.872.035</u>	<u>8.326.017.836</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	34.527.621.811	25.899.910.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.323.285.714	17.406.120.472
Chi phí nhân viên	8.626.032.226	7.796.472.550
Khác	578.303.871	697.317.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.462.292.148	31.700.945.845
Chi phí nhân viên	17.546.647.373	21.001.291.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.247.643.348	7.040.221.843
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.085.111.673	2.207.021.355
Khác	3.582.889.754	1.452.411.271
TỔNG CỘNG	<u>63.989.913.959</u>	<u>57.600.856.246</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	1.239.424.264	1.692.690.199
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	93.234.192	967.249.321
Khác	1.146.190.072	725.440.878
Chi phí khác	2.543.369.856	51.114.779
Tiền phạt	1.417.391.453	-
Khác	1.125.978.403	51.114.779
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(1.303.945.592)</u>	<u>1.641.575.420</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.413.503.725	585.450.056.081
Chi phí nhân viên	57.629.428.427	60.623.713.682
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.792.901.086	19.899.634.138
Hoàn nhập dự phòng	-	(580.910.000)
Khác	79.206.833.141	58.572.409.869
TỔNG CỘNG	<u>787.042.666.379</u>	<u>723.964.903.770</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	563.380.705	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.720.426.766	7.054.876.729
TỔNG CỘNG	8.283.807.471	7.054.876.729

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.214.950.273	34.674.565.039
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	7.442.990.055	6.934.913.008
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	277.436.711	119.963.721
- Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	563.380.705	-
Chi phí thuế TNDN	8.283.807.471	7.054.876.729

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		VND			
		<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
				<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai		83.593.171.866	91.313.598.632	(7.720.426.766)	(7.054.876.729)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		83.593.171.866	91.313.598.632		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ				(7.720.426.766)	(7.054.876.729)

29.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 652.658.503.696 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 691.303.314.271 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

						VND
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
2018 (*)	2023	325.910.423.050	(38.644.810.575)	-	287.265.612.475	
2019 (*)	2024	277.577.569.453	-	-	277.577.569.453	
2021 (**)	2026	87.815.321.768	-	-	87.815.321.768	
TỔNG CỘNG		691.303.314.271	(38.644.810.575)	-	652.658.503.696	

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗi tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại số tiền là 46.938.528.873 VND cho phần lỗi 234.692.644.366 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai để có thể ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho toàn bộ số lỗi lũy kế nêu trên tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
IPC	Công ty con trực tiếp
NNI	Công ty con trực tiếp
Ông Sunil Marwah	Chủ tịch HĐQT
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc Kinh doanh
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên HĐQT
Ông Vikas Gupta	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Puneet Jain	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành, từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	140.550.160.872	180.006.007.697
		Doanh thu bán thành phẩm và nguyên vật liệu	70.720.435.794	76.547.625.951
		Cho thuê mặt bằng	684.000.000	973.000.000
		Thuê máy móc	180.000.000	180.000.000
		Mua máy móc	-	2.349.022.378
VNP (*)	Công ty con (đến ngày 1 tháng 7 năm 2021)	Mua hàng hóa	-	4.892.263.314
		Thuê máy móc	-	2.642.032.386
		Doanh thu bán hàng hóa và nguyên vật liệu	-	55.000.000

(*) VNP sáp nhập vào NNC vào ngày 1 tháng 7 năm 2021

NNI	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	104.692.314.700	129.936.938.241
		Mua hàng hóa	57.117.420.840	30.866.193.516
		Thuê máy móc	10.190.400.000	10.048.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	VND	
	<i>Thu nhập (*)</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hội đồng Quản trị	-	-
Ban Tổng Giám đốc	12.685.807.462	13.563.508.090
Ban Kiểm soát	100.000.000	108.000.000
TỔNG CỘNG	<u>12.785.807.462</u>	<u>13.671.508.090</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	VND	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>				
NNI	Công ty con	Bán hàng hóa	341.242.767.915	257.909.548.425
IPC	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	254.571.450.681	192.945.597.724
TỔNG CỘNG			<u>595.814.218.596</u>	<u>450.855.146.149</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>				
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	295.939.342.033	209.353.662.592
NNI	Công ty con	Mua hàng hóa	134.525.135.241	67.055.295.175
TỔNG CỘNG			<u>430.464.477.274</u>	<u>276.408.957.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	9.073.112.920	8.321.159.700
Trên 1 đến 5 năm	11.781.630.630	14.280.764.400
TỔNG CỘNG	<u>20.854.743.550</u>	<u>22.601.924.100</u>

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	1.800.000.000	1.800.000.000
Trên 1 đến 5 năm	1.650.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.450.000.000</u>	<u>4.350.000.000</u>

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



Wasikaran Krishnamourthy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022